

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.810	25.810	26.130	26.130	VNĐ
	AUD	16.260	16.360	16.790	16.790	VNĐ
	CAD	18.250	18.360	18.850	18.850	VNĐ
	CHF		30.410		31.240	VNĐ
	EUR	28.390	28.520	29.270	29.270	VNĐ
	GBP	33.700	33.850	34.750	34.750	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	170,30	173,70	177,30	178,30	VNĐ
	NZD		15.040		15.560	VNĐ
	SGD	19.510	19.690	20.200	20.200	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 13/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 13/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.